|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  TRƯỜNG THCS THÁI TÂN | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC 2023-2024**  MÔN: **ĐỊA LÍ 9,** Thời gian làm bài 45 phút |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | |
| **Cấp độ thấp** |  |
| **ĐỊA LÍ KINH TẾ** | -Biết các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp, đặc điểm phát triển phân bố nông nghiệp  - Biết sự phân bố một số ngành công nghiệp trọng điểm.  - Tên các nước, lãnh thổ buôn bán nhiều với Việt Nam |  | -Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê |  |
|  | TN= 4 câu= 1,0đ |  | TN=2câu=0,5 đ |  |
| **SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ**   * **VÙNG TDMN BẮC BỘ** | -Nêu được tên các trung tâm kinh tế của vùng | -Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng thể hiện ở một số ngành nông nghiệp, lâm nghiệp |  |  |
|  | TN= 1 câu=0,25đ | TN= 2 câu=0,5đ  TL=1 câu=1,5 đ |  |  |
| **-VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG** | -Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng | -Thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp. | Vẽ và phân tích biểu đồ về dân số, NS lúa của đồng bằng sông Hồng. |  |
|  | TN= 1 câu=0,25đ | TN= 1 câu=0,25đ | TL=1câu=3,0 đ |  |
| **-VÙNG BẮC TRUNG BỘ** | -Biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng | -Trình bày được đặc điểm dân cư xã hội của vùng |  |  |
|  | TN=1 câu= 0,25đ | TN=1 câu= 0,25đ |  |  |
| **-VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ** | -Nhận biết vị trí đại lí, giới hạn lãnh thổ của vùng | -Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu của vùng | -Phân tích bảng số liệu về kinh tế của vùng |  |
|  | TN=1 câu= 0,25đ | TN=1 câu= 0,25đ | TL=1câu= 1,5đ |  |
| **-VÙNG TÂY NGUYÊN** |  | Trình bày những khó khăn đối với phát triển KT\_XH |  |  |
|  |  | TN=1 câu= 0,25đ |  |  |
| *Số điểm 10*  *Tỉ lệ 100%* | *TN:8 câu=2,0 điểm* | *TN:6câu=1,5 điểm*  *TL:1câu=1,5 điểm* | *TN:2 câu=0,5 điểm*  *TL:2câu=4,5 điểm* |  |
| Tổng số điểm 10  *Tỉ lệ 100%* | Số điểm 2,0; 20% | Số điểm 3,0; 30% | Số điểm 5,0; 50% | |

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  TRƯỜNG THCS THÁI TÂN | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **Năm học 2023-2024**  MÔN: **ĐỊA LÍ 9,** Thời gian làm bài 45 phút |

**ĐỀ 1**

**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 ĐIỂM)**

*Hãy viết lại chữ cái đầu đáp án trả lời đúng* *(Mỗi câu 0,25 điểm)*

**Câu 1. Thế mạnh nông nghiệp ở vùng đồng bằng là**

A. trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm B. chăn nuôi gia súc lớn, gia cầm.

C. trồng cây ngắn ngày, nuôi trồng thủy sản D. trồng cây lâu năm, chăn nuôi lợn.

**Câu 2: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là**

A. Hòa Bình. B. Sơn La. C. Trị An. D. Thác Bà.

**Câu 3: Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta**

A.có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú. B. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có sự đầu tư lớn. D. có nguồn nhân lực.

**Câu 4. Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước(Đơn vị triệu USD)**

|  |  |
| --- | --- |
| Năm  Khu vực | 1998 |
| Nông –lâm – ngư nghiệp | 77520 |
| Công nghiệm –Xây dựng | 92357 |
| Dịch vụ | 125819 |
| Tổng | 295696 |

**Cơ cấu ngành nông- lâm- ngư nghiệp là:**

A. 40,1% B. 26,2 % C. 31,2 % D. 42,6 %

**Câu 5: Vùng Bắc Trung Bộ tiếp giáp với các vùng**

A. Tây Nguyên, Trung du miền núi Băc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Trung du miền núi Băc Bộ.

C. Trung du miền núi Băc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng,Trung du miền núi Băc Bộ,Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 6: Các vịnh biển không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Vân Phong, Nha Trang. B. Hạ Long, Diễn Châu.

C. Cam Ranh, Dung Quất. D. Quy Nhơn, Xuân Đài.

**Câu 7:** *Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước( GDP) phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 2000 - 2010 ( Đơn vị: tỷ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 |
| Nông- lâm- thủy sản | 108 356 | 407 647 |
| Công nghiệp- xây dựng | 162 220 | 814 065 |
| Dịch vụ | 171 070 | 759 202 |
| Tổng số | 1. 351 646 | 1980 914 |

**Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và năm 2010 là**

A. cột chồng. B. tròn. C. miền. D. đường biểu diễn.

**Câu 8: Hiện nay, nước ta đang hợp tác buôn bán với khu vực nào nhiều nhất?**

A. Châu Âu. B. Bắc Mĩ. C. Châu Á – Thái Bình Dương. D.Châu Đại Dương.

**Câu 9: Tại sao trung du miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất nước ta?**

A. Cơ sở chế biến rất phát triển B. Có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.

C. Nhu cầu tiêu thụ trâu lớn. D. Nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp lớn**.**

**Câu 10. Dựa Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào?**

A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. B.Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 11. Các trung tâm kinh tế nào sau đây không thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ?**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình.B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Cạn.

C. Hà Nội , Hải Phòng, Hải Dương. D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí.

**Câu 12. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng trở thành vùng sản xuất lương thực- thực phẩm lớn thứ hai ở nước ta là**

A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nước mặt phong phú.

C. có một mùa đông lạnh. D. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển.

**Câu 13:Nội dung nào sau đây không phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng?**

A. Có diện tích đất nông nghiệp lớn, chủ yếu là đất phù sa

B. Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ cao.

C. Kênh rạch chằng chịt phát triển giao thông đường thủy.

D. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, giáp vịnh Bắc Bộ

**Câu 14: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ không có đặc điểm nào sau đây?**

A. Tất cả các tỉnh đều có biển. B. Các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

C. Phía Tây là núi, đồi, phía Đông là đồng bằng. D. Dân tộc ít người cư trú ở phía Tây.

**Câu 15. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. chăn nuôi gia súc lớn, trồng rừng, trồng cây công nghiệp.

B. khai thác, nuôi trồng thủy sản, trồng cây công nghiệp ngắn ngày.

C. công nghiệp, thương mại.

D. du lịch, giao thông, thương mại.

**Câu 16: Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên**

A. Mùa mưa thường xuyên gây ra lũ lụt. B. Hay có những hiện tượng thời tiết thất thường.

C. Mưa nhiều làm cho đất bị rửa trôi. D. Mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng

**II. TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 1(1,5 điểm):** Trình bày điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế ở tiểu vùng Tây Bắc.

**Câu 2 (1,5 điểm): Cho bảng số liệu sau:**

***Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ***

***năm 2010*** *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng  Ngành | **Bắc Trung Bộ** | **Duyên hải Nam Trung Bộ** |
| Nuôi trồng | 97,122 | 77,850 |
| Khai thác | 252,678 | 684,974 |

Dựa vào bảng số liệu trên hãy so sánh sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác của hai vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 3 (3,0 điểm)**: Cho bảng số liệu sau:

***Mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta , năm 2011*** *(Đơn vị: người/ km2 )*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Mật độ dân số** |
| Cả nước | 265 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1258 |
| Trung du miền núi Bắc Bộ | 139 |
| Tây Nguyên | 97 |

1. Vẽ biểu đồ hình cột thế hiện mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta năm 2011.
2. Từ biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét.

*--------------------Hết-------------------*

*Thái Tân, ngày tháng 12 năm 2023*

**DUYỆT ĐỀ GIÁO VIÊN RA ĐỀ**

**Tô Thị Phương**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  TRƯỜNG THCS THÁI TÂN | **HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023-2024,** MÔN: **ĐỊA LÍ 9** |

**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 ĐIỂM)**

***ĐỀ 1***

*Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đáp án | C | B | A | B | D | B | B | C | B | B | C | A | C | B | A | D |

**II. TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1 (1,5 điểm)** | - Điều kiện tự nhiên: Núi cao, địa hình hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn Đông BẮc.  - Thế mạnh kinh tế: phát triển thủy điện ( Hòa Bình, Sơn La trên sông Đà)… Trồng rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn(cao nguyên Mộc Châu) | **0,5**  **1,0** |
| **Câu 1 (1,5 điểm)** | - So sánh:  + Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ lớn hơn ở duyên hải Nam Trung Bộ (*số liệu chứng minh).*  + Sản lượng thủy sản khai thác ở duyên hải Nam Trung Bộ lớn hơn ở Bắc Trung Bộ (*số liệu chứng minh*)  *( Thiếu dc trừ ½ số điểm)* | **0,75**  **0,75** |
| **Câu 2**  **(3,0 điểm)** | 1. Vẽ biểu đồ cột: đúng, có số liệu trên cột, có tên biểu đồ.   *(thiếu tên hoặc số liệu trừ 0,25 điểm)*   1. Nhận xét:  * Mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta năm 2011có sự chênh lệch   + Vùng có mật độ dân số cao nhất là vùng ĐBSH (1258 người/ km2)  + Vùng có mật độ dân số thấp nhất là vùng Tây Nguyên (97 người/ km2)  + Vùng ĐBSH có mật độ dân số cao gấp 4,7 lần cả nước, gấp 9,1 lần vùng TDMNBB, gấp 13 lần vùngTây Nguyên. | **2,0**  **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |

---------------------------HẾT----------------------------

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  TRƯỜNG THCS THÁI TÂN | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **Năm học 2023-2024**  MÔN: **ĐỊA LÍ 9,** Thời gian làm bài 45 phút |

**ĐỀ 2**

**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 ĐIỂM)**

*Hãy viết lại chữ cái đầu đáp án trả lời đúng* *(Mỗi câu 0,25 điểm)*

**Câu 1. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là**

A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nước mặt phong phú.

C. có một mùa đông lạnh. D. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biể.

**Câu 2. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở trung du miền núi Bắc Bộ là**

A. cà phê. B. chè. C. cao su. D. điều.

**Câu 3: Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của trung du miền núi Bắc Bộ là:**

A. trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản.

B. giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

C. công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

D. khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện.

**Câu 4:** *Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và năm 2013 (%)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2013 |
| Nhà nước | 24,9 | 16,3 |
| Ngoài nhà nước | 31,3 | 33,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. | 43,8 | 50,1 |

**Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và năm 2013 là**

A. tròn B. cột chồng. C. miền. D. đường biểu diễn.

**Câu 5. Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là**

A. chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp B. nuôi bò, nghề rừng, trồng cà phê.

C. công nghiệp, thương mại, thủy sản. D. trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

**Câu 6: Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là**

A. đất phù sa. B. đất feralit. C. đất badan D. đất mùn.

**Câu 7: Ngành công nghiệp nào sau đây không được coi là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta hiện nay?**

A. Công nghiệp cơ khí, điện tử B. Công nghiệp phân bón, cao su

C. Công nghiệp luyện kim D. Công nghệp chế biến lương thực, thực phẩm

**Câu 8: Ưu thế lớn nhất của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở nước ta**

A.có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú. B. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có sự đầu tư lớn. D. có nguồn nhân lực.

**Câu 9: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất trên 1000 MW?**

A. Phả Lại, Phú Mỹ, Thủ Đức B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau

C. Phả Lại, Phú Mỹ, Na Dương D. Phả Lại, Phú Mỹ, Bà Rịa

**Câu 10. Các trung tâm kinh tế quan trọng ở trung du miền núi Bắc Bộ là**

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình. B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang.

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn. D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang.

**Câu 11. Rừng nước ta được chia thành 3 loại là**

A. rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng. B. rừng sản xuất, rừng thứ sinh, rừng phòng hộ.

C. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng ngập mặn.

D. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

**Câu 12: Tài nguyên quý giá nhất của Đồng bằng sông Hồng là**

A. đất phù sa châu thổ B. biển. C. nguồn nước khoáng. D.các loại khoáng sản có giá trị.

**Câu 13. Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước(Đơn vị triệu USD)**

|  |  |
| --- | --- |
| Năm  Khu vực | 1998 |
| Nông –lâm – ngư nghiệp | 77520 |
| Công nghiệm –Xây dựng | 92357 |
| Dịch vụ | 125819 |
| Tổng | 295696 |

**Cơ cấu ngành dịch vụ là:**

A. 40,1% B. 42,6% C. 43,5% D. 45%

**Câu 14: Nội dung nào sau đây không đúng với vùng duyên hải Nam Trung Bộ.**

A. Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển B. Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển

C. Vùng có biển rộng lớn phía Đông. D. Ở phía tây của vùng có đồi núi thấp

**Câu 15: Bắc Trung Bộ không giáp với vùng**

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du miền núi Băc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 16: Các cảng biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. Vân Phong, Nha Trang Cam Ranh, Dung Quất. B. Hạ Long, Diễn Châu, Hải Phòng.

C. Vũng Áng, Thuận An, Chân Mây. D. Cửa Lò, Nhật Lệ, Chân Mây.

**II. TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,5 điểm): Cho bảng số liệu sau:**

***Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ***

***năm 2010*** *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng  Ngành | **Bắc Trung Bộ** | **Duyên hải Nam Trung Bộ** |
| Nuôi trồng | 97,122 | 77,850 |
| Khai thác | 252,678 | 684,974 |

Dựa vào bảng số liệu trên hãy so sánh sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác của hai vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 2 (3,0 điểm)**

Cho bảng số liệu sau: ***Mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta , năm 2011*** *(Đơn vị: người/ km2 )*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Mật độ dân số** |
| Cả nước | 265 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1258 |
| Trung du miền núi Bắc Bộ | 139 |
| Tây Nguyên | 97 |

a) Vẽ biểu đồ hình cột thế hiện mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta năm 2011.

b) Từ biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét.

**Câu 3(1,5 điểm):** Trình bày điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế ở tiểu vùng Đông Bắc**.**

*--------------------Hết-------------------*

*Thái Tân, ngày tháng 12 năm 2023*

**DUYỆT ĐỀ GIÁO VIÊN RA ĐỀ**

**Tô Thị Phương**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  TRƯỜNG THCS THÁI TÂN | **HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023-2024,** MÔN: **ĐỊA LÍ 9** |

***ĐỀ 2***

**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 ĐIỂM)**

*Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đáp án | A | B | D | A | C | C | B | A | B | C | D | A | B | B | D | A |

**II. TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1 (1,5 điểm)** | + Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Bắc Trung Bộ lớn hơn ở duyên hải Nam Trung Bộ (*số liệu chứng minh).*  + Sản lượng thủy sản khai thác ở duyên hải Nam Trung Bộ lớn hơn ở Bắc Trung Bộ (*số liệu chứng minh*)  *( Thiếu dc trừ ½ số điểm)* | **0,75**  **0,75** |
| **Câu 2**  **(3,0 điểm)** | a. Vẽ biểu đồ cột: đúng, có số liệu trên cột, có tên biểu đồ.   1. Nhận xét:  * Mật độ dân số của cả nước và một số vùng ở nước ta năm 2011có sự chênh lệch   + Vùng có mật độ dân số cao nhất là vùng ĐBSH (1258 người/ km2)  + Vùng có mật độ dân số thấp nhất là vùng Tây Nguyên (97 người/ km2)  + Vùng ĐBSH có mật độ dân số cao gấp 4,7 lần cả nước, gấp 9,1 lần vùng TDMNBB, gấp 13 lần vùngTây Nguyên. | **2,0**  **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **Câu 3 (1,5 điểm)** | - Điều kiện tự nhiên: núi thấp, núi TB. Các dãy núi hình cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.  - Thế mạnh kinh tế: khai thác khoáng sản: than, sát, chì, kẽm, thiếc, booxit,…; trồng rừng, trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt. Du lịch sinh thái: hồ Ba Bể, Sa Pa…. Kinh tế biển: nuôi trồng đánh bắt thủy ssanr, du lịch Hạ Long. | **0,5**  **1,0** |

---------------------------HẾT----------------------------